

Phụ lục 02
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN
CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CỦA HĐND&UBND CẤP HUYỆN VÀ
CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP HUYỆN
ĐÃ KẾT THÚC HOẠT ĐỘNG DO TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ
TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2025-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
		15.908		15.908		
I	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT	1.620,81		1.620,81	2025-2030	
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	153,00	0	153,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	143,30	0	143,30	2025-2030	
3	Thanh tra	14,35	0	14,35	2025-2030	
4	Phòng Tài chính - kế hoạch	766,00	0	766,00	2025-2030	
5	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	104,70	0	104,70	2025-2030	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	97,40	0	97,40	2025-2030	
7	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	223,30	0	223,30	2025-2030	
8	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	102,20	0	102,20	2025-2030	
9	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	5,56	0	5,56	2025-2030	
10	Phòng Tư pháp	11,00	0	11,00	2025-2030	
II	THÀNH PHỐ TUY HÒA	1.179,30	0	1.179,30		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	90,00	0	90,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	135,00	0	135,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	5,70	0	5,70	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
4	Thanh tra	7,60	0	7,60	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	180,70	0	180,70	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	118,20	0	118,20	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	69,40	0	69,40	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	369,70	0	369,70	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	203,00	0	203,00	2025-2030	
III	HUYỆN BUÔN ĐÔN	390,42		390,42		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	42,50	0	42,50	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	60,83	0	60,83	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	4,00	0	4,00	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	6,70	0	6,70	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	139,81	0	139,81	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	35,80	0	35,80	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	18,10	0	18,10	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17,61	0	17,61	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	56,29	0	56,29	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	8,78	0	8,78	2025-2030	
IV	THỊ XÃ BUÔN HỒ	552,26	0	552,26		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	43,40	0	43,40	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	98,34	0	98,34	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	5,55	0	5,55	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
4	Thanh tra huyện	7,15	0	7,15	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	151,00	0	151,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	71,10	0	71,10	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	13,90	0	13,90	2025-2030	
8	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	15,00	0	15,00	2025-2030	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	100,02	0	100,02	2025-2030	
10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	46,80	0	46,80	2025-2030	
V	HUYỆN EAH'LEO	812,85	0	812,85		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	86,00	0	86,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	58,00	0	58,00	2025-2030	
3	Thanh tra	12,00	0	12,00	2025-2030	
4	Phòng Tư pháp	8,00	0	8,00	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	107,60	0	107,60	2025-2030	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	36,00	0	36,00	2025-2030	
7	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	235,65	0	235,65	2025-2030	
8	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Phòng NN và PTNT cũ)	69,00	0	69,00	2025-2030	
9	Phòng NN và Môi trường (Phòng TN và Môi trường cũ)	181,00	0	181,00	2025-2030	
10	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	14,00	0	14,00	2025-2030	
11	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	5,60	0	5,60	2025-2030	
VI	HUYỆN EAKAR	706,52	0	706,52		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	38,20	0	38,20	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
2	Phòng Nội vụ	69,20	0	69,20	2025-2030	
3	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	4,60	0	4,60	2025-2030	
4	Phòng Dân tộc và tôn giáo	13,30	0	13,30	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	222,00	0	222,00	2025-2030	
6	Phòng Tư pháp	7,00	0	7,00	2025-2030	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	54,40	0	54,40	2025-2030	
8	Thanh tra	25,10	0	25,10	2025-2030	
9	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũ)	66,40	0	66,40	2025-2030	
10	Phòng Nông nghiệp và môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường cũ)	148,40	0	148,40	2025-2030	
11	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	50,80	0	50,80	2025-2030	
12	Phòng Văn hóa và thông tin (trước sắp xếp)	7,12	0	7,12	2025-2030	
VII	THỊ XÃ SÔNG CẦU	549,17	0	549,17		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	79,10	0	79,10	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	72,50	0	72,50	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	14,15	0	14,15	2025-2030	
4	Thanh tra	14,30	0	14,30	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	77,62	0	77,62	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	96,50	0	96,50	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	5,00	0	5,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	126,00	0	126,00	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	64,00	0	64,00	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
VIII	THỊ XÃ ĐÔNG HÒA	435,00	0	435,00		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	62,00	0	62,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	85,00	0	85,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	4,00	0	4,00	2025-2030	
4	Thanh tra thành phố	8,50	0	8,50	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	78,00	0	78,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	60,00	0	60,00	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	8,00	0	8,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	82,50	0	82,50	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	47,00	0	47,00	2025-2030	
IX	HUYỆN KRÔNG PẮC	566,52	0	566,52		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	93,04	0	93,04	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	120,00	0	120,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	16,04	0	16,04	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	5,80	0	5,80	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	10,04	0	10,04	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	115,50	0	115,50	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	19,80	0	19,80	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	113,60	0	113,60	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	61,45	0	61,45	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	11,25	0	11,25	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
X	HUYỆN EA SÚP	595,76	0	595,76		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	46,00	0	46,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	68,00	0	68,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	4,90	0	4,90	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	6,24	0	6,24	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	154,00	0	154,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	139,00	0	139,00	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	1,50	0	1,50	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	54,00	0	54,00	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	110,00	0	110,00	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	12,12	0	12,12	2025-2030	
XI	HUYỆN SÔNG HÌNH	903,00	0	903,00		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	107,00	0	107,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	155,00	0	155,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	16,20	0	16,20	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	25,20	0	25,20	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	190,90	0	190,90	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	156,00	0	156,00	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	16,00	0	16,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	97,80	0	97,80	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	95,00	0	95,00	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
10	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	43,90	0	43,90	2025-2030	
XII	HUYỆN KRÔNG ANA	457,51	0	457,51		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	45,50	0	45,50	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	65,90	0	65,90	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	5,00	0	5,00	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	24,26	0	24,26	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	58,50	0	58,50	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	74,30	0	74,30	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	12,55	0	12,55	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	29,50	0	29,50	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	130,00	0	130,00	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	12,00	0	12,00	2025-2030	
XIII	HUYỆN CƯ M' GAR	662,59	0	662,59		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	72,18	0	72,18	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	109,80	0	109,80	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	4,30	0	4,30	2025-2030	
4	Thanh tra	38,64	0	38,64	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	259,20	0	259,20	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	99,89	0	99,89	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	13,38	0	13,38	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14,20	0	14,20	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	31,00	0	31,00	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	20,00	0	20,00	2025-2030	
XIV	HUYỆN TÂY HÒA	694,37	0	694,37		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	86,50	0	86,50	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	108,00	0	108,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	10,80	0	10,80	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	9,07	0	9,07	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	119,30	0	119,30	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	116,50	0	116,50	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	19,00	0	19,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	61,10	0	61,10	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	164,10	0	164,10	2025-2030	
XV	HUYỆN PHÚ HÒA	466,15	0	466,15		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	47,90	0	47,90	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	114,50	0	114,50	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	3,00	0	3,00	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	7,70	0	7,70	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	71,90	0	71,90	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	50,60	0	50,60	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	7,00	0	7,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	111,55	0	111,55	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	52,00	0	52,00	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
XVI	HUYỆN KRÔNG NĂNG	739,37	0	739,37		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	20,00	0	20,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	115,52	0	115,52	2025-2030	
3	Thanh tra	20,00	0	20,00	2025-2030	
4	Phòng Tư pháp	4,20	0	4,20	2025-2030	
5	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	8,61	0	8,61	2025-2030	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	156,95	0	156,95	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	13,00	0	13,00	2025-2030	
8	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	41,30	0	41,30	2025-2030	
9	Phòng Tài chính - kế hoạch	250,00	0	250,00	2025-2030	
10	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	109,79	0	109,79	2025-2030	
XVII	HUYỆN LẮK	656,02	0	656,02		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	70,00	0	70,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	130,00	0	130,00	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	4,95	0	4,95	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	8,50	0	8,50	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	110,00	0	110,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	88,00	0	88,00	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	10,57	0	10,57	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	70,00	0	70,00	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	135,00	0	135,00	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	29,00	0	29,00	2025-2030	
XVIII	HUYỆN KRÔNG BÚK	455,90	0	455,90		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	33,80	0	33,80	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	46,00	0	46,00	2025-2030	
3	Phòng Y tế	3,00	0	3,00	2025-2030	
4	Phòng Tư pháp	6,00	0	6,00	2025-2030	
5	Thanh tra huyện	37,50	0	37,50	2025-2030	
6	Phòng Tài chính - kế hoạch	118,40	0	118,40	2025-2030	
7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	68,80	0	68,80	2025-2030	
8	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	10,00	0	10,00	2025-2030	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	37,60	0	37,60	2025-2030	
10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	94,80	0	94,80	2025-2030	
XIX	HUYỆN ĐỒNG XUÂN	560,30	0	560,30		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	32,00	0	32,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	93,20	0	93,20	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	6,55	0	6,55	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	3,65	0	3,65	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	83,00	0	83,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	118,30	0	118,30	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	5,00	0	5,00	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	116,80	0	116,80	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	69,30	0	69,30	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	32,50	0	32,50	2025-2030	
XX	HUYỆN CU' KUIN	434,40	0	434,40		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	44,00	0	44,00	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	80,00	0	80,00	2025-2030	
3	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	10,00	0	10,00	2025-2030	
4	Phòng Dân tộc và tôn giáo	13,30	0	13,30	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	40,50	0	40,50	2025-2030	
6	Phòng Tư pháp	6,00	0	6,00	2025-2030	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	36,60	0	36,60	2025-2030	
8	Phòng Thanh tra	57,00	0	57,00	2025-2030	
9	Phòng Nông nghiệp và môi trường	93,00	0	93,00	2025-2030	
10	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	54,00	0	54,00	2025-2030	
XXI	HUYỆN KRÔNG BÔNG	487,03	0	487,03		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	9,12	0	9,12	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	24,50	0	24,50	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	3,35	0	3,35	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	11,81	0	11,81	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	110,00	0	110,00	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	95,29	0	95,29	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	9,45	0	9,45	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	18,90	0	18,90	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	200,00	0	200,00	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	4,61	0	4,61	2025-2030	
XXII	HUYỆN M'ĐRẮK	532,29	0	532,29		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	48,79	0	48,79	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	115,88	0	115,88	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	11,00	0	11,00	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	17,30	0	17,30	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	169,60	0	169,60	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	63,50	0	63,50	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	15,40	0	15,40	2025-2030	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	30,20	0	30,20	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	51,50	0	51,50	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	9,12	0	9,12	2025-2030	
XXIII	HUYỆN TUY AN	882,07	0	882,07		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	107,53	0	107,53	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	182,25	0	182,25	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	7,50	0	7,50	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	11,70	0	11,70	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	108,75	0	108,75	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	174,50	0	174,50	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	0,80	0	0,80	2025-2030	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số tài liệu (mét)	Tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thời gian thực hiện chỉnh lý và số hoá tài liệu	Ghi chú
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	71,50	0	71,50	2025-2030	
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	217,54	0	217,54	2025-2030	
XXIV	HUYỆN SON HÒA	568,44	0	568,44		
1	HĐND và UBND (gồm tài liệu Văn phòng HĐND và UBND)	55,11	0	55,11	2025-2030	
2	Phòng Nội vụ	119,70	0	119,70	2025-2030	
3	Phòng Tư pháp	2,60	0	2,60	2025-2030	
4	Thanh tra huyện	3,72	0	3,72	2025-2030	
5	Phòng Tài chính - kế hoạch	56,20	0	56,20	2025-2030	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	90,10	0	90,10	2025-2030	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	6,10	0	6,10	2025-2030	
8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	57,00	0	57,00	2025-2030	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	147,41	0	147,41	2025-2030	
10	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	30,50	0	30,50	2025-2030	
B.	CHI PHÍ TƯ VẤN				2025-2030	
1	Thuê tư vấn lập dự toán (giá thị trường)				2025-2030	
2	Thuê thẩm định giá (giá thị trường)				2025-2030	
3	Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP)				2025-2030	
4	Tư vấn thẩm định HSDT, kết quả LCNT (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP)				2025-2030	